CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2015

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975 Email: hpp_vssh@evn.com.vn Website: www.vshpc.evn.com.vn

C.TY CP TĐ VĨNH SƠN - SÔNG HINH

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1 013 598 976 601**	**987 069 741 251**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**313 704 481 325**	**229 958 976 756**
1. Tiền	111	V.01	35 204 481 325	21 458 976 756
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	278 500 000 000	208 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**32 000 000 000**	**32 000 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32 000 000 000	32 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	**130**		**628 474 645 864**	**687 752 645 714**
1. Phải thu của khách hàng	131	2	381 526 968 625	481 870 055 348
2. Trả trước cho người bán	132		239 609 351 913	196 934 521 286
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7 338 325 326	8 948 069 080
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	**140**		**38 788 040 561**	**36 358 354 620**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	45 485 674 999	43 055 989 058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6 697 634 438)	(6 697 634 438)
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**631 808 851**	**999 764 161**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			38 800 910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	631 808 851	960 963 251
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**2 665 363 747 624**	**2 652 478 281 646**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2 648 534 501 389**	**2 637 199 701 620**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	840 266 223 551	861 745 079 453
- Nguyên giá	222		2 982 717 955 058	2 986 330 074 701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 142 451 731 507)	(2 124 584 995 248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 808 268 277 838	1 775 454 622 167
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**14 812 957 192**	**12 495 763 576**
1. Đầu tư vào công ty con	251		5 000 000 000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 812 957 192	12 495 763 576
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 016 289 043**	**2 782 816 450**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24 866 666	168 414 771
2. Tài sản thuế thu nhập ho□n lại	262	V.21	1 991 422 377	2 614 401 679
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**270**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3 678 962 724 225**	**3 639 548 022 897**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**942 980 279 522**	**676 939 581 186**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**804 548 450 422**	**539 875 426 043**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	392 164 018 672	258 430 623 575
2. Phải trả người bán	312		193 916 276 120	194 347 290 471
3. Người mua trả tiền trước	313	15		1 305 647 133
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10 004 244 084	40 060 390 411
5. Phải trả người lao động	315		3 452 175 024	5 481 180 990
6. Chi phí phải trả	316	V.17		962 146 640
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	200 979 666 068	32 332 664 858
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		4 032 070 454	6 955 481 965
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**138 431 829 100**	**137 064 155 143**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	138 431 829 100	137 064 155 143
5. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**2 735 982 444 703**	**2 962 608 441 711**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**2 735 576 449 327**	**2 962 116 895 762**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 332 468 038	6 332 468 038
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8 541 577 222)	(8 541 577 222)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 500 000 000	21 500 000 000

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26 880 000 000	26 880 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		626 993 098 511	853 533 544 946
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**		**405 995 376**	**491 545 949**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành tài sản	433		405 995 376	491 545 949
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	**600**		**3 678 962 724 225**	**3 639 548 022 897**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thúy	Huỳnh Công Hà	Võ Thành Trung

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đ□ xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thúy	Huỳnh Công Hà	Võ Thành Trung

C.TY CP TĐ VĨNH SƠN - SÔNG HINH

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	126 556 582 242	89 787 041 327	126 556 582 242	89 787 041 327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		126 556 582 242	89 787 041 327	126 556 582 242	89 787 041 327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38 347 645 263	41 658 959 100	38 347 645 263	41 658 959 100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88 208 936 979	48 128 082 227	88 208 936 979	48 128 082 227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 637 328 950	5 781 935 281	2 637 328 950	5 781 935 281
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 889 758 784	580 893 703	1 889 758 784	580 893 703
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*486 560 831*	*580 893 703*	*486 560 831*	*580 893 703*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 519 830 775	3 733 877 757	4 519 830 775	3 733 877 757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		84 436 676 370	49 595 246 048	84 436 676 370	49 595 246 048
11. Thu nhập khác	31		24 556 181	4 545 455	24 556 181	4 545 455
12. Chi phí khác	32		1 000 000		1 000 000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23 556 181	4 545 455	23 556 181	4 545 455
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		84 460 232 551	49 599 791 503	84 460 232 551	49 599 791 503
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4 000 000 000	2 000 000 000	4 000 000 000	2 000 000 000

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80 460 232 551	47 599 791 503	80 460 232 551	47 599 791 503
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 15 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thúy	Huỳnh Công Hà	Võ Thành Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

C.TY CP TĐ VĨNH SƠN - SÔNG HINH

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		***84 460 232 551***	***49 599 791 503***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		19 425 806 907	19 038 516 464
- Các khoản dự phòng	03			
- L□i, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1 403 197 953	
- L□i, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(969 240 151)	(969 543 500)
- Chi phí l□i vay	06		486 560 831	580 893 703
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		***104 806 558 091***	***68 249 658 170***
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(24 602 587 741)	(292 536 674 481)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(5 960 277 540)	(153 295 684)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể l□i vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		152 856 514 345	29 069 163 275
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		75 371 577	
- Tiền l□i vay đ□ trả	13		(143 797 272)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đ□ nộp	14		(17 236 268 389)	(10 297 192 588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(273 089 041 335)	217 797 450 086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***(63 293 528 264)***	***12 129 108 778***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(17 808 369)	(87 118 568 442)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu l□l cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 637 328 950	5 781 935 281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*2 619 520 581*	*(81 336 633 161)*
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ□ phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		159 476 473 577	73 819 903 058
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14 410 928 519)	(175 549 413 330)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đ□ trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*145 065 545 058*	*(101 729 510 272)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**84 391 537 375**	**(170 937 034 655)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**229 312 943 950**	**572 851 902 881**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**313 704 481 325**	**401 914 868 226**

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thúy	Huỳnh Công Hà	Võ Thành Trung

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: C.ty CP TĐ Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiền thân là Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam . Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/2005. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009 Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Chiếm 30.5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện.Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện.Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt Nam đồng*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại qũy, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký qũy, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở gía thấp hơn giữa giá gốc và gía trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.*
- Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
- Máy móc thiết bị: 8-15 năm
- Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 5-10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.*
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm gía trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.*
- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	114 378 920	679 227 711
- Tiền gửi ngân hàng	35 090 102 405	20 779 749 045
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	278 500 000 000	208 500 000 000
Cộng	**313 704 481 325**	**229 958 976 756**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	32 000 000 000	32 000 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	32 000 000 000	32 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	7 338 325 326	8 948 069 080
Cộng	**7 338 325 326**	**8 948 069 080**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	44 795 061 261	38 946 745 182
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	690 613 738	4 109 243 876
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**45 485 674 999**	**43 055 989 058**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có l□i		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 055 609 772 893	892 523 860 417	29 038 610 673	9 157 830 718		2 986 330 074 701
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm				36 990 000		36 990 000
- Lũy kế mua từ đầu năm				36 990 000		36 990 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	504 901 360	100 000 000	2 482 801 261	561 407 022		3 649 109 643
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	504 901 360	100 000 000	2 482 801 261	561 407 022		3 649 109 643
4. Số dư cuối kỳ	2 055 104 871 533	892 423 860 417	26 555 809 412	8 633 413 696		2 982 717 955 058
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 252 521 316 209	844 973 374 207	24 342 877 679	2 747 427 153		2 124 584 995 248
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	17 095 627 818	1 993 050 423	211 360 287	125 768 379		19 425 806 907
- Lũy kế tăng khác			75 069 588	10 480 985		85 550 573
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	214 529 342	62 970 446	933 537 368	433 584 065		1 644 621 221
- Số dư cuối kỳ	1 269 402 414 685	846 903 454 184	23 695 770 186	2 450 092 452		2 142 451 731 507
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	803 088 456 684	47 550 486 210	4 695 732 994	6 410 403 565		861 745 079 453

- Tại ngày cuối kỳ	785 702 456 848	45 520 406 233	2 860 039 226	6 183 321 244		840 266 223 551

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đ□ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đ□ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	1 808 268 277 838	1 775 454 622 167
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	24 866 666	168 414 771

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		106 977 438
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	158 108 799 620	
- Vay dài hạn đến hạn trả	234 055 219 052	258 430 623 575
Cộng	**392 164 018 672**	**258 430 623 575**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	(3 229 243 634)	14 439 381 503
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	4 000 000 000	17 278 720 035
- Thuế tài nguyên	2 890 445 492	3 881 229 944
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		20 520 000
- Các loại thuế khác	2 962 797 826	749 332 729
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 380 244 400	3 691 206 200
Cộng	**10 004 244 084**	**40 060 390 411**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- L□i vay phải trả		962 146 640
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		**962 146 640**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		5 704 965
- Bảo hiểm x□ hội		32 962 020
- Kinh phí công đoàn	32 493 710	20 841 740
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200 947 172 358	32 273 156 133
Cộng	**200 979 666 068**	**32 332 664 858**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	138 431 829 100	137 064 155 143
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**138 431 829 100**	**137 064 155 143**

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại và thuế thu nhập ho□n lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập ho□n lại	1 991 422 377	1 991 422 377
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập ho□n lại liên quan đến khoản ưu đ□i tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập ho□n lại đ□ được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập ho□n lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập ho□n lại phải trả đ□ được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập ho□n lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế l□i tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000	6 332 468 038				(8 541 577 222)
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000	6 332 468 038				(8 541 577 222)

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế l□i tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	21 500 000 000	26 880 000 000		853 533 544 946		2 962 116 895 762
- Lũy kế tăng vốn trong năm				441 742 310 488		441 742 310 488
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				668 282 756 923		668 282 756 923
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000		626 993 098 511		2 735 576 449 327

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đ□ chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đ□ chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đ□ công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đ□ công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đ□ công bố trên cổ phiếu ưu đ□i:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đ□i lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đ□ được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đ□i		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đ□i		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đ□i		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	21 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	26 880 000 000	26 880 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, l□i hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126 556 582 242	89 787 041 327
+ Doanh thu bán hàng	126 556 582 242	89 787 041 327
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	126 556 582 242	89 787 041 327
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	126 556 582 242	89 787 041 327
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đ□ cung cấp	38 347 645 263	41 658 959 100
- Giá vốn của hàng hóa đ□ cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đ□ cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đ□ bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**38 347 645 263**	**41 658 959 100**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- L□i tiền gửi, tiền cho vay	1 668 088 799	4 812 391 781
- L□i đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	969 240 151	969 543 500
- L□i bán ngoại tệ		
- L□i chênh lệch tỷ giá đ□ thực hiện		
- L□i chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- L□i bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	**2 637 328 950**	**5 781 935 281**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí l□i tiền vay	486 560 831	580 893 703
- Chiết khấu thanh toán, l□i bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đ□ thực hiện	1 403 197 953	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1 889 758 784**	**580 893 703**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (M□ số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 000 000 000	2 000 000 000
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại (M□ số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập ho□n lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đ□i thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập ho□n lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho□n lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695 406 908	625 429 181
- Chi phí nhân công	6 774 005 599	6 127 368 775
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19 425 806 907	19 052 838 400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	928 952 224	676 911 627
- Chi phí khác bằng tiền	15 155 265 861	18 910 288 874
Cộng	**42 979 437 499**	**45 392 836 857**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày 22... tháng ...4..... năm 2015...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thúy	Huỳnh Công Hà	Võ Thành Trung